

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ ĐỨC MINH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ ĐỨC MINH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH PHAT INTERNATIONAL CASTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINHPHAT CASTING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301178946

**3. Ngày thành lập:** 09/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà G5 Khu đô thị Phú Điền, Phường Đồng Nguyên, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0986590433

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đúc kim loại màu                                                                                                 | 2432(Chính) |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn xe đạp, xe đạp điện và phụ tùng của xe đạp, xe đạp điện | 4649        |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                          | 4663        |
| 4.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                   | 1610        |
| 5.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                | 1621        |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                          | 1622        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                         | 1629        |
| 8.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                   | 2022        |
| 9.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                | 2395        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                        | 2399        |
| 11. | Đúc sắt, thép                                                                                                    | 2431        |
| 12. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                   | 2511        |
| 13. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                       | 2512        |
| 14. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                 | 2591        |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                     | 2592        |
| 16. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                      | 2593        |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                      | 2599        |

|     |                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                  | 2750 |
| 19. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                | 2790 |
| 20. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                               | 2819 |
| 21. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                              | 2822 |
| 22. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                        | 2910 |
| 23. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                        | 2920 |
| 24. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                     | 2930 |
| 25. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                 | 3020 |
| 26. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                     | 3091 |
| 27. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                 | 3092 |
| 28. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                       | 3099 |
| 29. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                 | 3312 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                     | 3319 |
| 31. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                    | 3320 |
| 32. | Thu gom rác thải không độc hại                                                             | 3811 |
| 33. | Thu gom rác thải độc hại                                                                   | 3812 |
| 34. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                   | 3821 |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                         | 3822 |
| 36. | Tái chế phế liệu                                                                           | 3830 |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)                                | 4511 |
| 38. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)                                  | 4513 |
| 39. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá) | 4530 |
| 41. | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)                                                  | 4541 |
| 42. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                        | 4542 |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)              | 4543 |
| 44. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                         | 4652 |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                     | 4653 |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                            | 4659 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)                            | 4662 |
| 48. | Bán buôn tổng hợp                                                                          | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xe đạp, xe đạp điện và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4773 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4931 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.          | 4932 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 55. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                  | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI THỊ THIÊN    | Việt Nam  | Thôn Đình Cả, Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | 1.000.000.000         | 50,000    | 125159693                                                                                               |         |
| 2   | NGUYỄN DANH MINH | Việt Nam  | Tổ 36, khu 4A, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 100729672                                                                                               |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ THIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 125159693

Ngày cấp: 14/06/2017

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đình Cả, Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đình Cả, Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh